CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700393217
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.04 13:30:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2023/CV-CK	*Bình Dương, ngày 04 tháng 04 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/04/2023 tại đường dẫn: http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH

M.S.D.N:3700393217 - C.T.C.P - CÔNG TY . CỔ PHẦN MIRAE - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 232 người, tại ngày 31/12/2022 là 226 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lãi 16.797.016.203 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2021 lợi nhuận sau thuế lãi 18.072.462.878 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 40.081.395.916 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 27.838.495.433 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021)

Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023
TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:3700393217-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TP.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Park Hee Sung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 11..-2023/BCKT/KMR-SVA-CN3 Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Giám đốc

Nguyễn Hồng Chuẩn
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
1214-2023-107-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0673-2023-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**675.732.790.882**	**788.809.707.350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**24.576.721.677**	**22.192.859.019**
Tiền	111		24.576.721.677	22.192.859.019
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147.645.240.684**	**156.939.288.518**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.224.437.243	59.050.672.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104.050.108.387	104.769.680.243
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	433.320.439	885.945.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.062.625.385)	(7.767.009.628)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**486.416.861.676**	**596.830.235.711**
Hàng tồn kho	141		486.416.861.676	596.830.235.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.093.966.845**	**12.847.324.102**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.760.398.463	1.278.786.682
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.333.568.382	10.873.660.932
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	694.876.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**251.018.879.109**	**286.173.547.331**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**122.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	122.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**228.877.339.819**	**265.305.613.998**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	218.391.688.578	249.101.003.718
- Nguyên giá	222		792.491.106.010	768.050.631.086
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(574.099.417.432)*	*(518.949.627.368)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	5.256.867.281
- Nguyên giá	225		-	14.963.917.324
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(9.707.050.043)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.485.651.241	10.947.742.999
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7.060.901.959)*	*(6.598.810.201)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.769.844.215**	**7.970.812.145**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.769.844.215	7.970.812.145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.371.695.075**	**12.775.121.188**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.371.695.075	12.775.121.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**926.751.669.991**	**1.074.983.254.681**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**293.803.003.931**	**457.038.359.501**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**288.807.003.931**	**450.149.312.216**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24.387.839.100	41.095.062.114
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.447.674.923	966.819.121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.112.825.173	5.540.349.268
Phải trả người lao động	314		4.594.601.045	2.701.412.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.341.690.809	1.074.030.188
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	91.457.053.557	203.456.770.069
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	151.071.920.782	187.724.216.810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.393.398.542	7.590.652.254
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.996.000.000**	**6.889.047.285**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.996.000.000	6.889.047.285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**632.948.666.060**	**617.944.895.180**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**632.948.666.060**	**617.944.895.180**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.176.556.628	14.465.221.253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.861.714.764	6.862.180.707
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.131.396.881	27.838.495.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22.670.300.074*	*9.766.032.555*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*17.461.096.807*	*18.072.462.878*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**926.751.669.991**	**1.074.983.254.681**

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**598.974.736.935**	**494.512.891.008**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.765.555	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**598.961.971.380**	**494.512.891.008**
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	527.095.608.794	418.958.572.811
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**71.866.362.586**	**75.554.318.197**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.794.237.440	2.741.623.230
Chi phí tài chính	22	VI.6	13.849.973.427	15.205.984.216
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*10.946.997.997*	*12.624.041.548*
Chi phí bán hàng	25	VI.9	26.797.677.496	29.117.767.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	23.921.075.045	20.237.345.140
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**12.091.874.058**	**13.734.844.396**
Thu nhập khác	31	VI.7	13.764.952.942	11.582.727.942
Chi phí khác	32	VI.8	3.127.375.321	1.981.917.551
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**10.637.577.621**	**9.600.810.391**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**22.729.451.679**	**23.335.654.787**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.882.434.511	5.263.191.909
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**16.847.017.168**	**18.072.462.878**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		296	318

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**22.729.451.679**	**23.335.654.787**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.921.331.327	53.742.296.603
- Các khoản dự phòng	03		1.295.615.757	1.492.217.786
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.808.881.679	404.633.072
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.404.940)	(11.859.699)
- Chi phí lãi vay	06		9.144.606.544	12.778.153.321
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**80.806.482.046**	**91.741.095.870**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.355.401.115	(10.229.752.322)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		110.413.374.035	(21.859.477.357)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(124.109.777.486)	(34.744.267.518)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(78.185.668)	(2.811.528.426)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.013.534.662)	(12.424.471.185)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.047.625.809)	(1.663.615.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.500.000)	(4.618.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**52.321.633.571**	**8.003.365.262**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.292.089.218)	(7.431.155.619)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.404.940	11.859.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.198.684.278)**	**(7.419.295.920)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		375.149.837.521	392.518.327.446
Tiền trả nợ gốc vay	34		(412.714.980.834)	(409.625.181.735)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(980.200.000)	(735.152.724)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.545.343.313)**	**(17.842.007.013)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**2.577.605.980**	**(17.257.937.671)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**22.192.859.019**	**39.599.258.599**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193.743.322)	(148.461.909)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**24.576.721.677**	**22.192.859.019**

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 232 người, tại ngày 31/12/2022 là 226 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi ngân hàng nhà nước. Trường hợp ngân hàng nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lới rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính…

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**1.430.473.456**	**2.331.059.007**
Tiền gửi ngân hàng	**23.146.248.221**	**19.861.800.012**
+ Tiền gửi (VND)	*1.620.844.654*	*2.860.969.677*
+ Tiền gửi (USD)	*21.525.403.567*	*17.000.830.335*
Cộng	**24.576.721.677**	**22.192.859.019**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	**50.374.136.594**	**57.336.578.015**
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	-	4.272.958.936
D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd	404.409.008	614.535.960
Prima Loft, Inc	13.494.572.572	11.827.514.196
Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	1.100.000.000	-
FGL International Co., Ltd	-	3.727.921.418
Trivers Pte	1.449.379.350	1.401.706.471
GGS Co., Ltd	856.896.129	2.590.125.352
Ha Hae Corporation	1.300.240.795	1.270.163.090
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	1.721.298.674	2.107.829.733
Ivory Co., Ltd	206.746.351	746.346.617
JNK Trading co., Ltd	1.386.127.637	1.606.099.486
Pan Pacific Co., Ltd	168.554.550	168.554.550
J. Land Korea Co., Ltd	7.421.325.598	308.966.722
Chico Trading Limited	-	1.553.325.872
Cowell Fashion Co., Ltd	-	2.215.154.427
Suhyang Trading Co., Ltd	1.273.036.088	507.912.733
Các đối tượng khác	17.649.483.188	20.475.395.798
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	**1.850.300.649**	**1.714.094.776**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.850.300.649	1.714.094.776
Cộng	**52.224.437.243**	**59.050.672.791**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	**3.780.400.508**	**3.033.092.883**
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	175.000.000	157.500.000
Wuxi Glaucus,Technology Co., Ltd	418.068.000	-
Nan Ya Plastics Corporation	-	748.769.076

Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	151.236.810	297.697.180
Công ty TNHH Khang Linh	369.444.886	352.521.183
Nam Ya Plastics Corporation	779.616.536	737.824.725
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656.109.900	-
Yangzhou Hiwin International Trading Co., Ltd	212.835.384	-
Các đối tượng khác	1.018.088.992	738.780.719
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	**100.269.707.879**	**101.736.587.360**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	100.269.707.879	101.736.587.360
Cộng	**104.050.108.387**	**104.769.680.243**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	***8.400.000.000***	***8.400.000.000***	-	***8.400.000.000***	***8.400.000.000***	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**	-	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	**433.320.439**	**18.700.000**	**885.945.112**	**18.700.000**
Tạm ứng	104.059.428	18.700.000	116.947.428	18.700.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.591.511	-	300.191.857	-
Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương	300.591.511	-	300.191.857	-
Phải thu ngắn hạn khác	28.669.500	-	448.805.827	-
Ms Tâm	-	-	*198.255.284*	-
Công ty CTTC TNHH MTV Viettinbank HCM	-	-	*245.050.543*	-
Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD	*10.669.500*	-	*5.500.000*	-
Các đối tượng khác	*18.000.000*	-	-	-
Phải thu các bên liên quan	-	-	20.000.000	-
Kim Chul Soo	-	-	*20.000.000*	
5.2 Dài hạn	**-**	**-**	**122.000.000**	**-**
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-	122.000.000	-
Cộng	**433.320.439**	**18.700.000**	**1.007.945.112**	**18.700.000**

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.871.860.147	809.234.762	11.130.259.127	3.446.171.816
Chi tiết:				
Trivers Pte	1.401.706.471	-	1.401.706.471	408.377.026
Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN	442.835.250	-	442.835.250	176.416.770
Yun Garment Corp	416.281.227	-	416.281.227	-
BPI Co., Ltd	606.649.214	-	606.649.214	-
Ospinter Limited	342.844.538	-	342.844.538	6.117.751
DongHwi Inc	325.274.766	-	325.274.766	-
DaeKyung App Arel	271.170.600	-	271.170.600	76.484.379
Ji Sand Js Co., Ltd	191.973.163	-	191.973.163	-
Công ty TNHH C&C Vina	173.078.918	-	173.078.918	80.539.459
Namyang INTL Co., Ltd	168.213.389	-	168.213.389	50.464.017
Joy Global	150.362.428	-	150.362.428	45.108.728
GJ Inc Co., Ltd	119.061.496	-	119.061.496	-
Asean Link Group Co., Ltd	380.685.940	-	380.685.940	
Công ty TNHH MTV	-	-	869.745.200	608.821.640

Công ty CP Lông Vũ XNK Tổng hợp Long An	-	-	659.705.955	476.882.536
Gate One Fashion GMBH	36.638.071	25.646.650	-	-
Công ty TNHH Sen Yuan Việt Nam	89.173.150	62.421.205	-	-
Đối tượng khác	4.755.911.526	721.166.907	4.610.670.572	1.516.959.510
Cộng	**9.871.860.147**	**809.234.762**	**11.130.259.127**	**3.446.171.816**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	345.242.840.254	-	465.445.666.916	-
Công cụ, dụng cụ	589.408.854	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	96.391.995.688	-	83.284.608.255	-
Thành phẩm	31.263.392.027	-	48.046.909.729	-
Hàng hóa	12.929.224.853	-	53.050.811	-
Cộng	**486.416.861.676**	**-**	**596.830.235.711**	**-**

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	**3.616.644.447**	**1.554.076.870**
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	*3.616.644.447*	1.554.076.870
Sữa chữa tài sản cố định	**5.623.886.675**	**3.943.886.675**
Xây dựng hệ thống máy pading Hưng Yên	*5.623.886.675*	*3.943.886.675*
Xây dựng cơ bản dở dang	**529.313.093**	**2.472.848.600**
Xây dựng nhà xưởng mới cuối khuôn viên Bình Dương	-	797.956.940
Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2 Bình Dương	-	1.145.578.567
Sửa chữa nhà xưởng	529.313.093	529.313.093
Cộng	**9.769.844.215**	**7.970.812.145**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**57.880.678.017**	**694.728.215.332**	**12.304.225.645**	**1.779.614.689**	**1.357.897.403**	**768.050.631.086**
Số tăng trong năm	**2.799.743.162**	**18.568.444.911**	**771.234.000**	**-**	**3.157.260.506**	**25.296.682.579**
- Mua trong năm	-	*6.756.788.093*	771.234.000	-	-	7.528.022.093
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.799.743.162	-	-	-	-	2.799.743.162
- Tăng do mua TSCĐ thuê tài	-	11.811.656.818	-	-	3.157.260.506	14.968.917.324
Số giảm trong năm	**856.207.655**	**-**	**-**	**-**	**-**	**856.207.655**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	856.207.655	-	-	-	-	856.207.655
Số dư cuối năm	**59.824.213.524**	**713.296.660.243**	**13.075.459.645**	**1.779.614.689**	**4.515.157.909**	**792.491.106.010**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29.320.459.741**	**478.240.496.863**	**8.804.629.392**	**1.281.375.874**	**1.302.665.498**	**518.949.627.368**
Số tăng trong năm	**2.573.917.104**	**50.625.381.281**	**815.408.026**	**188.652.010**	**946.431.643**	**55.149.790.064**
- Khấu hao trong năm	2.573.917.104	*41.059.903.499*	815.408.026	188.652.010	234.746.823	44.872.627.462
- Tăng do mua TSCĐ thuê tài	-	9.565.477.782	-	-	711.684.820	10.277.162.602
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**31.894.376.845**	**528.865.878.144**	**9.620.037.418**	**1.470.027.884**	**2.249.097.141**	**574.099.417.432**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**28.560.218.276**	**216.487.718.469**	**3.499.596.253**	**498.238.815**	**55.231.905**	**249.101.003.718**
Tại ngày cuối năm	**27.929.836.679**	**184.430.782.099**	**3.455.422.227**	**309.586.805**	**2.266.060.768**	**218.391.688.578**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay *155.441.161.094* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng *256.642.232.277* *VND*

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**17.236.000.000**	**310.553.200**	**17.546.553.200**
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**17.236.000.000**	**310.553.200**	**17.546.553.200**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**6.448.873.009**	**149.937.192**	**6.598.810.201**
Số tăng trong năm	**416.469.762**	**45.621.996**	**462.091.758**
- Khấu hao trong năm	416.469.762	45.621.996	462.091.758
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	**6.865.342.771**	**195.559.188**	**7.060.901.959**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**10.787.126.991**	**160.616.008**	**10.947.742.999**
Tại ngày cuối năm	**10.370.657.229**	**114.994.012**	**10.485.651.241**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *82.443.200* *VND*

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**14.963.917.324**	**14.963.917.324**
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	**14.963.917.324**	**14.963.917.324**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	14.963.917.324	14.963.917.324
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**9.707.050.043**	**9.707.050.043**
Số tăng trong năm	**570.112.559**	**570.112.559**
- Khấu hao trong năm	570.112.559	570.112.559
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	**10.277.162.602**	**10.277.162.602**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	10.277.162.602	10.277.162.602
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**5.256.867.281**	**5.256.867.281**
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	1.196.737.439	1.043.143.554
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	563.661.024	235.643.128
Cộng	**1.760.398.463**	**1.278.786.682**
12.2. Dài hạn		
Giá trị chi phí sửa chữa	2.367.185.950	1.904.749.494
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.804.846.167	2.385.503.068
Giá trị quyền sử dụng đất	8.199.662.958	8.484.868.626
Cộng	**12.371.695.075**	**12.775.121.188**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	**151.071.920.782**	**151.071.920.782**	**373.501.837.521**	**407.770.980.825**	**185.341.064.086**	**185.341.064.086**
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	***121.602.383.012***	***121.602.383.012***	***274.611.394.233***	***281.633.105.707***	***128.624.094.486***	***128.624.094.486***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	75.834.258.036	75.834.258.036	159.770.449.332	132.954.165.695	49.017.974.399	49.017.974.399
Agribank - CN Sóng Thần (2)	19.122.000.000	19.122.000.000	33.836.000.000	39.677.000.000	24.963.000.000	24.963.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	13.483.548.346	13.483.548.346	31.983.861.780	51.126.609.978	32.626.296.544	32.626.296.544
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	13.162.576.630	13.162.576.630	49.021.083.121	57.875.330.034	22.016.823.543	22.016.823.543
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	***29.469.537.770***	***29.469.537.770***	***98.890.443.288***	***126.137.875.118***	***56.716.969.600***	***56.716.969.600***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	11.297.339.700	11.297.339.700	42.483.999.258	74.519.830.592	43.333.171.034	43.333.171.034
Vietinbank - CN Hưng Yên (1)	2.008.771.142	2.008.771.142	9.163.486.138	7.154.714.996	-	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	16.163.426.928	16.163.426.928	47.242.957.892	44.463.329.530	13.383.798.566	13.383.798.566
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	**1.648.000.000**	**1.648.000.000**	**1.648.000.000**
Vay dài hạn - VND	-	-	-	***1.648.000.000***	***1.648.000.000***	***1.648.000.000***
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	-	-	-	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	***735.152.724***	***735.152.724***	***735.152.724***
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)	-	-	-	735.152.724	735.152.724	735.152.724
Cộng	**151.071.920.782**	**151.071.920.782**	**373.501.837.521**	**410.154.133.549**	**187.724.216.810**	**187.724.216.810**

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng hạn mức số 22.001/2022/HĐCVHN/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	79.199.339.700	QSDĐ và máy móc thiết bị tại Thuận An

(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	19.122.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng tín dụng số 0018/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 17/10/2022	Oceanbank - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	13.483.548.346	Dây chuyền sản xuất bông tấm và gòn
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021; sửa đổi bổ sung số 21.0132.VCB.KH ngày 08/06/2021 gia hạn thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 08/09/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 12 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	17.370.923.698	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; các phương tiện vận tải
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.0227/VCB.KH ngày 04/10/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Không quá 12 tháng và mỗi khoản nợ tối đã không quá 8 tháng.	Theo từng khế ước nhận nợ	11.955.079.860	Đảo bảo theo các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng
(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	9.941.029.178	QSDĐ tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
Cộng				**151.071.920.782**	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	**4.996.000.000**	**4.996.000.000**	**1.648.000.000**	**3.296.000.000**	**6.644.000.000**	**6.644.000.000**
Vay dài hạn VND	**4.996.000.000**	**4.996.000.000**	**1.648.000.000**	**3.296.000.000**	**6.644.000.000**	**6.644.000.000**
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	4.996.000.000	4.996.000.000	1.648.000.000	3.296.000.000	6.644.000.000	6.644.000.000
Vay dài hạn USD					-	-
Nợ thuê tài chính	**-**	**-**		**245.047.285**	**245.047.285**	**245.047.285**
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (2)	-	-	-	245.047.285	245.047.285	245.047.285
Cộng	**4.996.000.000**	**4.996.000.000**	**1.648.000.000**	**3.541.047.285**	**6.889.047.285**	**6.889.047.285**

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2.242.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2.754.000.000	
Cộng				**4.996.000.000**	

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	**1.052.699.307**	**72.499.307**	**980.200.000**	**889.264.497**	**154.111.773**	**735.152.724**
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	736.423.382	50.768.837	685.654.545	622.045.596	107.801.964	514.243.632
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	316.275.925	21.730.470	294.545.455	267.218.901	46.309.809	220.909.092
Trên 5 năm						

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	**24.387.839.100**	**24.387.839.100**	**41.095.062.114**	**41.095.062.114**
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.813.896.480	1.813.896.480	3.843.677.860	3.843.677.860
Primaloft Inc	-	-	3.306.077.824	3.306.077.824
Lucky Overseas Pte., Ltd	768.526.060	768.526.060	4.700.786.758	4.700.786.758
Mirae Innobiz Co., Ltd	711.527.325	711.527.325	1.421.599.200	1.421.599.200
R-Pac HongKong Ltd/ Primaloft., Inc	3.874.147.044	3.874.147.044	-	-
Công ty CP Sợi An Việt	763.601.040	763.601.040	1.660.178.300	1.660.178.300
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	638.418.000	638.418.000	-	-
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	4.847.850	4.847.850	3.338.698.682	3.338.698.682
Công ty TNHH Tiếp Vận & Thương mại Hoàng Long	-	-	2.736.987.286	2.736.987.286
Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu	-	-	2.086.179.040	2.086.179.040
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thái Hòa Phát	-	-	2.540.045.530	2.540.045.530
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	5.415.849.593	5.415.849.593	2.380.975.652	2.380.975.652
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	576.418.255	576.418.255	59.723.246	59.723.246
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	320.540.000	320.540.000	535.921.650	535.921.650
AndTop Co., Kr	2.290.656.900	2.290.656.900	519.825.600	519.825.600
Tổng Công ty CP bảo hiểm Quân đội - Công ty bảo hiểm MIC HY	-	-	577.309.667	577.309.667
Công ty CP HyunDai Hưng Yên	1.656.000.000	1.656.000.000	-	-
Đối tượng khác	5.073.767.499	5.073.767.499	10.907.432.765	10.907.432.765
Cộng	**24.387.839.100**	**24.387.839.100**	**41.095.062.114**	**41.095.062.114**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	**2.447.674.923**	**2.447.674.923**	**966.819.121**	**966.819.121**
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
Sihyun Co., Ltd	85.437.806	85.437.806	85.437.806	85.437.806

Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Primaloft., Inc	492.379.269	492.379.269	-	-
FGL International Co., Ltd	541.855.230	541.855.230	-	-
Pan Pacific Co., Ltd	210.526.572	210.526.572	-	-
PT DaeHan Global	113.561.518	113.561.518	-	-
Đối tượng khác	856.839.099	856.839.099	734.305.886	734.305.886
Cộng	**2.447.674.923**	**2.447.674.923**	**966.819.121**	**966.819.121**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	753.434.676	753.434.676	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	18.991.490	239.562.934	-
Thuế TNDN	5.263.191.908	5.744.095.347	7.047.625.809	3.959.661.446
Thuế TNCN	56.585.916	1.049.166.057	952.588.246	153.163.727
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	184.150.800	184.150.800	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	182.043.874	182.043.874	-
Cộng	**5.540.349.268**	**7.937.882.244**	**9.365.406.339**	**4.112.825.173**
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	629.882.088	629.882.088	-	-
Thuế đất	64.994.400	64.994.400	-	-
Cộng	**694.876.488**	**694.876.488**	**-**	**-**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	**1.341.690.809**	**1.074.030.188**
Trích trước chi phí XNK	42.886.082	42.555.347
Trích trước chi phí tiền điện	436.717.160	219.145.110
Trích trước chi phí lãi vay	171.173.228	133.329.731
Trích trước lương tháng 13	-	364.000.000
Trích trước chi phí khác	690.914.339	315.000.000
Cộng	**1.341.690.809**	**1.074.030.188**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	**91.457.053.557**	**203.456.770.069**
Kinh phí công đoàn	630.913.660	622.799.151
BHXH, BHYT, BHTN	3.795.297	9.830.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.822.344.600	202.824.139.919

Ông Lee Chang Ik (*)	*52.700.000.000*	*123.095.000.000*
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	*33.185.000.000*	*73.700.000.000*
Công ty Cổ phần Siêu Việt	-	*568.800.000*
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	*613.172.300*	*613.172.300*
Phạm Văn Sáng (*)	*613.172.300*	*613.172.300*
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	*3.711.000.000*	*3.531.000.000*
Phải trả CN HY	-	*53.336.316*
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	-	**649.659.003**
Ông Shin Young Sik (*)	-	*649.659.003*
Cộng	**91.457.053.557**	**203.456.770.069**

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**568.814.430.000**	**(35.432.213)**	**14.446.987.453**	**6.853.063.807**	**9.847.617.056**	**599.926.666.103**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.072.462.878	18.072.462.878
- Tăng khác	-	-	18.233.800	9.116.900	-	27.350.700
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(81.584.501)	(81.584.501)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**568.814.430.000**	**(35.432.213)**	**14.465.221.253**	**6.862.180.707**	**27.838.495.433**	**617.944.895.180**
Số dư đầu năm nay	**568.814.430.000**	**(35.432.213)**	**14.465.221.253**	**6.862.180.707**	**27.838.495.433**	**617.944.895.180**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	16.847.017.168	16.847.017.168
- Tăng phân loại				95.910.913		95.910.913
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.807.246.288	903.623.144	-	2.710.869.432
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm phân loại	-	-	(95.910.913)	-	-	(95.910.913)
Số dư cuối năm	**568.814.430.000**	**(35.432.213)**	**16.176.556.628**	**7.861.714.764**	**40.131.396.881**	**632.948.666.060**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022

- Quỹ đầu tư phát triển	*1.807.246.288*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*903.623.144*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.807.246.288*
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	*36.000.000*
Cộng	**4.554.115.720**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	16.176.556.628	14.465.221.253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.861.714.764	6.862.180.707

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	920.006,28	751.860,95

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xoá sổ
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020

Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
Cộng	**831.074,84**	**21.179.652.509**	

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	546.817.562.416	430.531.646.335
Doanh thu bán nguyên vật liệu	52.157.174.519	63.981.244.673
Cộng	**598.974.736.935**	**494.512.891.008**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	12.765.555	-
Cộng	**12.765.555**	**-**

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	546.804.796.861	430.531.646.335
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	52.157.174.519	63.981.244.673
Cộng	**598.961.971.380**	**494.512.891.008**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	478.338.799.750	358.217.623.058
Giá vốn bán nguyên vật liệu	48.756.809.044	60.740.949.753
Cộng	**527.095.608.794**	**418.958.572.811**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.404.940	11.859.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.700.832.500	2.544.742.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	185.021.410
Cộng	**4.794.237.440**	**2.741.623.230**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.874.498.690	12.624.041.548
Lãi thuê tài chính	72.499.307	154.111.773

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.135.752.244	2.023.197.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.767.223.186	404.633.072
Cộng	**13.849.973.427**	**15.205.984.216**

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ phí vận chuyển	11.886.759.703	10.645.717.144
Chênh lệch thanh toán	-	841.528.418
Công nợ primaloft hỗ trợ	909.498.488	-
Thu nhập xử lý công nợ	568.800.000	-
Xử lý thuế nhập khẩu những năm trước	220.571.444	-
Các khoản khác	179.323.307	95.482.380
Cộng	**13.764.952.942**	**11.582.727.942**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.776.138.498	1.776.137.760
Xử lý công nợ	38.799.059	108.000.510
Chi phí phạt thuế, hành chính	401.107.472	68.707.633
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	117.802.124	-
Xử lý thuế TNCN	80.392.475	-
Chi phí mua quà tặng	-	21.221.000
Xử lý thuế nhập khẩu các năm trước	629.882.088	-
Các khoản khác	83.253.605	7.850.648
Cộng	**3.127.375.321**	**1.981.917.551**

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	78.439.200	47.212.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	5.500.000
Chi phí nhân viên kinh doanh	6.573.965.790	5.570.507.233
Chi phí khấu hao	258.930.567	433.745.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.096.364.358	22.484.980.283
Chi phí khác bằng tiền	1.789.977.581	575.822.346
Cộng	**26.797.677.496**	**29.117.767.675**
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí công cụ, dụng cụ	298.838.732	299.724.904
Chi phí nhân công	6.823.661.387	9.210.550.642
Chi phí khấu hao	5.573.736.738	1.075.999.492

Thuế, phí, lệ phí	416.006.230	834.620.201
Chi phí dự phòng	995.648.582	3.033.387.418
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.295.615.757	(1.541.169.632)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.611.236.837	2.971.532.554
Chi phí khác bằng tiền	4.906.330.782	4.352.699.561
Cộng	**23.921.075.045**	**20.237.345.140**

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.959.915.269	240.701.687.553
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.125.151.320	4.835.548.696
Chi phí nhân công	43.897.930.222	38.589.142.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.128.697.829	51.986.115.449
Thuế, phí, lệ phí	995.648.582	834.620.201
Chi phí dự phòng	506.722.652	1.492.217.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.972.717.705	40.570.637.538
Chi phí bằng tiền khác	25.006.135.309	6.499.167.379
Cộng	**503.592.918.888**	**385.509.136.659**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	**22.729.451.679**	**23.335.654.787**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	3.081.567.426	2.980.304.756
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	3.081.567.426	2.980.304.756
Chi phí phạt tự xác định (chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	-	219.082.898
Chênh lệch giá với bên liên quan	584.074.193	779.304.307
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	401.107.472	68.707.633
Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.776.138.498	1.776.137.760
Chi phí khác	202.445.139	115.851.158
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	117.802.124	-
Chi phí mua quà tặng	-	21.221.000
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	25.811.019.105	26.315.959.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.162.203.821	5.263.191.909
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	720.230.690	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	**16.847.017.168**	**18.072.462.878**

(*) Chi phí phạt thuế, hành chính

Số quyết định	Nội dung	Năm nay	Thông tin công bố
Quyết định số 4728/QĐ-CTBDU ngày 21/11/2022 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	Truy thu thuế GTGT	78.169.303	CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022
	Tiền chậm nộp thuế GTGT	27.573.132	CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022
	Tiền chậm nộp thuế TNDN	129.185.039	CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022
	Phạt VPHC hành vi vì khai sai và khác	144.949.788	CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022
Quyết định số 2725/QĐ-XPVPHC ngày 13/05/2022 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế	Xử phạt vi phạm hành chính	21.230.210	CBTT số 14/2022/CV-CK ngày 16/05/2022
Cộng		**401.107.472**	

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	**16.847.017.168**	**18.072.462.878**
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**296**	**318**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	375.149.837.521	392.518.327.446
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	412.714.980.834	409.625.181.735
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng tại Phụ lục 02 trang số 46

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	16.044.696.493	34.349.487.293
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.002.474.517	15.972.440.430
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	423.042.550	4.058.947.810
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	3.655.903.260	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	3.655.903.260	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	155.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	135.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	375.207.954

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	100.269.707.879	101.736.587.360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1.850.300.649	1.714.094.776
Ông Kim Chul Soo	1388	-	20.000.000

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	-	649.659.003

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 42

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	370.717.939.483	283.624.029.656	228.244.031.897	210.888.861.351	-	-	598.961.971.380	494.512.891.007
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.145.313.439	-	10.682.496	2.113.829.124	(1.155.995.935)	(2.113.829.124)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	371.863.252.922	283.624.029.656	228.254.714.393	213.002.690.475	(1.155.995.935)	(2.113.829.124)	598.961.971.380	494.512.891.007
Lợi nhuận gộp	31.734.225.910	31.721.520.154	40.132.136.676	43.832.798.043	-	-	71.866.362.586	75.554.318.197
Lợi nhuận trước thuế	6.743.874.350	6.520.693.812	15.985.577.329	16.814.960.975	-	-	22.729.451.679	23.335.654.787
Tài sản của bộ phận	610.526.520.736	776.612.122.520	335.203.632.909	335.915.477.114	(18.978.483.654)	(37.544.344.953)	926.751.669.991	1.074.983.254.681
Nợ phải trả của bộ phận	220.449.230.301	390.716.045.804	81.527.393.539	93.052.633.326	(8.164.458.330)	(26.730.319.629)	293.812.165.510	457.038.359.501
Mua sắm tài sản cố định	6.738.280.551	5.963.662.807	4.537.309.119	1.450.993.264			11.275.589.670	7.414.656.071
Khấu hao và phân bổ	27.907.591.911	29.613.399.931	23.377.418.182	27.762.168.173			51.285.010.093	57.375.568.104

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao
Năm trước				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.388.718.226	-	36.000.000
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGĐ	560.359.837	-	-
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGĐ	498.601.443	-	-
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGĐ	506.550.000	-	36.000.000
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	506.550.000	-	-
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	498.337.500	-	-
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	36.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	258.469.470	6.500.000	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	158.912.000	500.000	-
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	256.048.000	500.000	-
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	137.276.000	500.000	-
Cộng		**4.769.822.476**	**8.000.000**	**108.000.000**
Năm nay				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.611.026.932	-	36.000.000
Shin Dong Jin	Phó TGĐ	663.676.486	-	-
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGĐ	580.950.739	-	-
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	580.878.200	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	580.846.200	-	36.000.000
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000
Kim In Sou	Phó TGĐ	571.487.050	-	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	177.785.750	24.000.000	-
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	314.158.550	24.000.000	-
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	179.900.300	24.000.000	-
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	286.670.154	-	-
Cộng		**5.547.380.361**	**72.000.000**	**108.000.000**